

UBND TỈNH HẬU GIANG
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: *28* 64/QĐ-SGTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hậu Giang, ngày *28* tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 của
Sở Giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang**

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HẬU GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1934/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Hậu Giang năm 2019 cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2033/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang.

(Theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, trưởng các phòng thuộc Sở, công chức, viên chức thuộc Sở và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *mm*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Long





Đơn vị: Sở Giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang

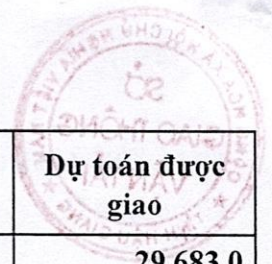
Biểu số 2

Chương: 421

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số: 236/QĐ-SGTVT ngày 28/12/2018 của
Sở Giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, thu khác	
1	Số thu phí, lệ phí, thu khác	6.500,0
1.1	VĂN PHÒNG SỞ	6.500,0
a	Lệ phí	3.936,0
	Lệ phí cấp mới, cấp lại, cấp đổi giấy phép lái xe	3.888,0
	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện thủy nội địa	14,0
	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng (phương tiện thi công)	18,8
	Giá dịch vụ thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo	15,2
b	Phí	2.564,0
	Phí sát hạch lái xe mô tô trung tâm sát hạch loại III	900,0
	Phí sát hạch ô tô	1.620,0
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	36,0
	Phí thẩm tra, thẩm định cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	8,0
2	Chi từ nguồn thu phí, dịch vụ được để lại	2.394,8
	VĂN PHÒNG SỞ	2.394,8
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.394,8
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	4.105,2
	VĂN PHÒNG SỞ	4.105,2
3.1	Lệ phí	3.920,8
	Lệ phí cấp mới, cấp lại, cấp đổi giấy phép lái xe	3.888,0
	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện thủy nội địa	14,0
	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng (phương tiện thi công)	18,8
3.2	Phí	184,4
	Phí sát hạch lái xe mô tô trung tâm sát hạch loại III	180,0
	Phí sát hạch ô tô	-
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	3,6
	Phí thẩm tra, thẩm định cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	0,8



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	29.683,0
1	Chi quản lý hành chính	14.683,0
1.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>9.407,0</i>
	VĂN PHÒNG SỞ	4.112,0
	THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI	4.127,0
	ĐOẠN QUẢN LÝ GIAO THÔNG THỦY BỘ	1.168,0
1.2	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>5.276,0</i>
	VĂN PHÒNG SỞ	2.415,0
	THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI	2.861,0
2	Chi sự nghiệp kinh tế	15.000,0
2.1	Nguồn vốn sự nghiệp giao thông	15.000,0